ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3734 /QĐ-UBND	*Huế, ngày 16 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Công bố thủ tục hành chính theo hướng sử dụng, khai thác dữ liệu đã được công bố tại các cơ sở dữ liệu quốc gia chuyên ngành và được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường áp dụng tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn thành phố Huế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 385/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 309/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 367/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 13/2026/TT-BTP ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số nội dung về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 4069/QĐ-BNNMT ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định phân cấp quản lý tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ, vùng nội địa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của UBND thành phố Huế về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND;

Căn cứ Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc phê duyệt phương án đơn giản hóa về cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông Nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 9528/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 11 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính (TTHC) theo hướng sử dụng, khai thác dữ liệu đã được công bố tại các cơ sở dữ liệu quốc gia chuyên ngành và được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường áp dụng tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn thành phố Huế.

(Danh mục và Nội dung cụ thể TTHC kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị thực hiện các công việc sau:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo đúng quy định, đồng bộ dữ liệu TTHC công bố từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC về Cơ sở dữ liệu TTHC thành phố Huế theo đúng quy định; trình Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết các TTHC, hoàn thành trước ngày 19/11/2026.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện niêm yết, công khai và triển khai giải quyết TTHC liên quan đã được phân cấp theo đúng thẩm quyền. Chủ động liên hệ, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn thực hiện hoàn thành việc cấu hình TTHC liên quan đến phần việc của mình trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC sau khi Quyết định này có hiệu lực thi hành. Định kỳ tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường (thông qua Chi cục Thủy sản).

3. Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thiết lập cấu hình TTHC trên Hệ thống thông tin của thành phố để thực hiện tiếp nhận và trả kết quả TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

- Thay thế các TTHC có số thứ tự 1, 2 và các nội dung cụ thể tương ứng ban hành kèm theo Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế về việc công bố danh mục thủ tục hành chính

được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thủy sản và Kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường áp dụng tại UBND cấp xã trên địa bàn thành phố Huế;

- Thay thế các TTHC có số thứ tự 50, 52 lĩnh vực Thủy sản tại phụ lục II Danh mục TTHC thực hiện phương án đơn giản hóa về cắt giảm 50% thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện phương án đơn giản hoá về cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã;

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Cục KSTTHC (Bộ Tư pháp);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Các PCVP UBND thành phố;
- Sở Khoa học và Công nghệ (để p/h);
- Cổng TTĐT thành phố;
- TT PVHCC thành phố, cấp xã;
- Lưu: VT, KSTT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Mạnh

Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO HƯỚNG SỬ DỤNG, KHAI THÁC DỮ LIỆU ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ TẠI CÁC CSDL QUỐC GIA CHUYÊN NGÀNH VÀ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số: 3734/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

Stt	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Nội dung sửa đổi, bổ sung
1	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản (Đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét) **(1.003650)**	1,5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. (Đã cắt giảm 50% Theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026)	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Chưa có văn bản quy định	- Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15; - *Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu .* - Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về đăng kiểm viên tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật;	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã	- Căn cứ pháp lý -Trình tự thực hiện *(cài đặt sổ danh bạ thuyền viên tàu cá/tàu nuôi trồng thủy sản điện tử trên thiết bị điện tử)*

					đăng ký, xóa đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; treo cờ và đánh dấu tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; nhập khẩu tàu cá; phân loại cảng cá; công bố mở, đóng cảng cá; công bố khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; *- Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thuỷ sản.* - Quyết định số 67/2025/QĐ- UBND ngày 06/8/2025 của Ủy ban nhândân thành phố Huế về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp quản lý tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ, vùng nội địa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế		

					ban hành kèm theo Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế		
2	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản (Đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét) **(1.003634)**	01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. (Đã cắt giảm 50% Theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026)	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Chưa có văn bản quy định	- Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15; - *Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.* - Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01 tháng 01 năm 2026 quy định về đăng kiểm viên tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật; đăng ký, xóa đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; treo cờ và đánh dấu tàu cá, tàu phục vụ	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã	- Căn cứ pháp lý

					nuôi trồng thủy sản; nhập khẩu tàu cá; phân loại cảng cá; công bố mở, đóng cảng cá; công bố khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. -Quyết định số 67/2025/QĐ- UBND ngày 06/8/2025 của Ủy ban nhândân thành phố Huế về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp quản lý tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ, vùng nội địa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kèm theo Quyết định *số* 36/2023/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế		

PHẦN II: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Tên thủ tục: Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thuỷ sản (đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét) (1.003650)

1.1. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Trường hợp nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật, các thành phần hồ sơ là bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao y hoặc bản sao chứng thực;

- Trường hợp nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản gốc, bản chính được scan theo quy định.

b) Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật và nộp hồ sơ trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã cấp đăng ký tàu cá trên địa bàn làm thủ tục đăng ký, vào Sổ đăng ký tàu cá và cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 *và cài đặt Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá/hoặc tàu nuôi trồng thủy sản điện tử trên thiết bị điện tử do chủ tàu cung cấp theo Mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026;* trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm

1) Đối với tàu cá đóng mới gồm:

a) Tờ khai đăng ký theo Mẫu số 02a.ĐKT, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo mẫu 02c.ĐKT, Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026;

b) Bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng do chủ cơ sở đóng tàu cấp theo Mẫu số 03.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026;

c) Thông tin của Biên lai nộp thuế trước bạ (số, ngày cấp, nơi cấp) do cơ quan thuế phát hành hoặc Biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

d) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

đ) Biên bản kiểm tra tàu theo Mẫu số 04p.BĐ Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 đối với tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét.

2) Đối với tàu cá cải hoán gồm:

a) Tờ khai đăng ký theo Mẫu số 02a.ĐKT, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo mẫu 02c. ĐKT, Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026

b) Thông tin của Biên lai nộp thuế trước bạ (số, ngày cấp, nơi cấp) do cơ quan thuế phát hành hoặc Biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

d) Biên bản kiểm tra tàu theo Mẫu số 04p.BĐ Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 đối với tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét.

e) Giấy chứng nhận đăng ký cũ *(chỉ yêu cầu trong trường hợp không khai thác được từ cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia).*

3) Đối với tàu cá mua bán, tặng cho trong nước, gồm:

a) Tờ khai đăng ký theo Mẫu số 02a.ĐKT, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo mẫu 02c. ĐKT, Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026;

b) Thông tin của Biên lai nộp thuế trước bạ (số, ngày cấp, nơi cấp) do cơ quan thuế phát hành hoặc Biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sở hữu tàu theo quy định;

đ) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ *(chỉ yêu cầu trong trường hợp không khai thác được từ cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia)* kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu;

e) Giấy chứng nhận xóa đăng ký đối với trường hợp mua bán ngoài tỉnh, thành phố;

4) Đối với tàu cá nhập khẩu, tặng cho, viện trợ, gồm:

a) Tờ khai đăng ký theo Mẫu số 02a.ĐKT, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo mẫu 02c. ĐKT, Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026;

b) Thông tin của Biên lai nộp thuế trước bạ (số, ngày cấp, nơi cấp) do cơ quan thuế phát hành hoặc Biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

d) Biên bản kiểm tra tàu theo Mẫu số 04p.BĐ Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 đối với tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét.

đ) Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá, đã qua sử dụng;

e) Bản sao có chứng thực Tờ khai hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan;

5) Đối với tàu cá thuộc diện thuê tàu trần, gồm:

a) Tờ khai đăng ký theo Mẫu số 02a.ĐKT, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo mẫu 02c. ĐKT, Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026;

b) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

c) Biên bản kiểm tra tàu theo Mẫu số 04p.BĐ Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 đối với tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét.

d) Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản đã qua sử dụng;

đ) Bản sao có chứng thực Tờ khai hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan;

e) Hợp đồng thuê tàu trần.

6) Đối với tàu cá trường hợp chủ tàu thay đổi nơi cư trú ngoài tỉnh, thành phố, gồm:

a) Tờ khai đăng ký theo Mẫu số 02a.ĐKT, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo mẫu 02c.ĐKT, Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026;

b) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

c) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ *(chỉ yêu cầu trong trường hợp không khai thác được từ cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia)* kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu;

d) Giấy chứng nhận xóa đăng ký.

7) Đối với tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản đang hoạt động trước ngày Thông tư này có hiệu lực

a) Tờ khai đăng ký theo Mẫu số 02c.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theoThông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026;

b) Thông tin của Biên lai nộp thuế trước bạ (số, ngày cấp, nơi cấp) do cơ quan thuế phát hành hoặc Biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

d) Biên bản kiểm tra tàu theo Mẫu số 04p.BĐ Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 đối với tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét.

1.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã**.**

Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định

1.9. Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 04p.BĐ Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026; Mẫu số 05.BĐ Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026 ngày 01/01/2026; Mẫu số 02a.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026; Mẫu số 02c.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026; Mẫu số 03.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026; Mẫu số 04.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026; Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026; *Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026.*

1.10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu .

- Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về đăng kiểm viên tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật; đăng ký, xóa đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; treo cờ và đánh dấu tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; nhập khẩu tàu cá; phân loại cảng cá; công bố mở, đóng cảng cá; công bố khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;

- Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thuỷ sản.

-Quyết định số 4069/QĐ-BNNMT ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

-Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định phân cấp quản lý tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ, vùng nội địa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

-Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của UBND thành phố Huế về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND.

Mẫu số 02a.ĐKT

MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

Kính gửi: .....…

Họ tên người đứng khai:.....……
Thường trú tại: .....……
Số CCCD/CC:…….....……..……
Số điện thoại:……...……
Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:

Tên tàu: ….....; Công dụng (nghề):….....
Năm, nơi đóng: ….....
Cảng đăng ký: ….....
Thông số cơ bản của tàu (m): L_{max} =…....…; B_{max} =…..…..; D =……
L_{tk} =……..; B_{tk}…=…….....; d =…....…….
Vật liệu vỏ: ….....; Tổng dung tích (GT): ….....
Trọng tải toàn phần, *(DW):* ….....Số thuyền viên,*người*….....
Nghề kiêm:….....
Vùng hoạt động:….....

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, *kW*	Vòng quay định mức*, rpm*	Ghi chú

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (*Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ*)

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/căn cước công dân

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

(Chữ ký/ký số -nếu có, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02c.ĐKT

MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ ĐỐI VỚI TÀU PHỤC VỤ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU PHỤC VỤ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Kính gửi: .....…

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại: .....

Số CCCD/CC:.....……

Số điện thoại:…….....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu

- Tên tàu: ….....

- Công dụng:….....….....

- Chủ tàu: …….

- Khu vực nuôi trồng thủy sản: …....., theo giấy phép số: ……, ngày ..…

Do ……..……cấp.

Thông số cơ bản của tàu (m): Lmax=…....…; Bmax=…..…..; D=……

Ltk =……..; Btk…=……....; d=…....…

Vật liệu vỏ: ….....; Tổng dung tích (GT): ….....

Trọng tải toàn phần, *(DW):* ….....Số thuyền viên, *người*….....

- Máy chính:

TT	Hãng/nước sản xuất	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, *kW*	Vòng quay định mức, *rpm*

2. Nguồn gốc tàu[1] *(ghi rõ tên, địa chỉ cơ sở nơi tàu được đóng mới hoặc tên địa chỉ chủ tàu bán, tặng, cho nếu tàu được mua, nhận tặng cho. Ghi rõ năm đóng mới, cải hoán hoặc mua, nhận tặng cho)*:

……

……

- Hồ sơ kèm theo (nếu có), gồm:

Giấy tờ mua bán theo quy định của pháp luật.

Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký cũ (đối với trường hợp mua, nhận tặng cho).

- Các giấy tờ hợp pháp khác

.....

.....

- Hiện tại tàu thuộc sở hữu của ..... và không có tranh chấp với bất cứ tổ chức cá nhân nào về quyền sở hữu.

---

[1] *Áp dụng đối với tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản đang hoạt động chưa đăng ký*

3. Tôi xin cam đoan

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai.

b) Chấp hành đúng các quy định của pháp luật về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, không sử dụng tàu để tham gia hoạt động khai thác thủy sản./.

CHỦ TÀU

(Chữ ký/ký số -nếu có, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03.ĐKT

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /GCNXX *……, ngày… tháng … năm 20..*

GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

Tên sản phẩm:…….....
Nơi đóng:…….....
Địa chỉ:…….....
Năm đóng:…….....
Ký hiệu thiết kế:…….....
Đơn vị thiết kế thiết kế:…….....
Cơ sở đăng kiểm: .....
Thông số cơ bản của tàu: Lmax=……; Bmax=……..; D=……
Ltk =……...; Btk...=….....; d=……
Vật liệu vỏ:……; cấp tàu:……..……
Công dụng (nghề): .....
Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất (kW)	Năm chế tạo	Nơi chế tạo

Đã hoàn thành việc đóng mới, đủ điều kiện xuất xưởng./.

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU
(Chữ ký/ký số -nếu có, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 04.ĐKT

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI HOÁN, SỬA CHỮA TÀU

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phú

Số: /GCNXX *……, ngày…tháng…năm…*

GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI HOÁN, SỬA CHỮA TÀU

Tên sản phẩm:……...……
Nơi cải hoán, sửa chữa:……
Địa chỉ:……..……
Thời gian thực hiện: từ ngày ….. tháng .... năm…. đến ngày ..... tháng ....năm……
Ký hiệu thiết kế:……
Đơn vị thiết kế:……..
Cơ sở đăng kiểm phê duyệt thiết kế: ……...……..……
Thông số cơ bản trước cải hoán/sửa chữa (m):

L_{max}=……; B_{max}=……..; D=……

L_{tk} =……...; B_{tk}...=…….....; d=…….....

Vật liệu vỏ:……, Cấp tàu:……
Công dụng (nghề): .....
Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất (kW)	Năm chế tạo	Nơi chế tạo

Thông số cơ bản sau cải hoán/ sửa chữa (m):

L_{max}=……; B_{max}=…….; D=……

L_{tk} =……...; B_{tk}...=…….....; d=……...

Vật liệu vỏ:……, Cấp tàu:……
Công dụng (nghề): .....
Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất (kW)	Năm chế tạo	Nơi chế tạo

Đã hoàn thành việc cải hoán/ sửa chữa, đủ điều kiện xuất xưởng./.

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

(Chữ ký/ký số -nếu có, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 04p.BĐ

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CÁ CÓ CHIỀU DÀI LỚN NHẤT DƯỚI 12 MÉT

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Số: /ĐKTC…

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ….. tháng … năm 20…

BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CÁ
(Tàu có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét)

Tên tàu:……..…, Số đăng ký(*): ..……..…
Nơi kiểm tra:.....……..…..……
Theo yêu cầu:…….....…… ; Ngày …… tháng …… năm…....…
Của:…….....……
Chúng tôi gồm:…….....……..…..…
Đăng kiểm viên của:……..……..……..……
Tiến hành kiểm tra và xác nhận tàu cá có đặc điểm cơ bản như sau:
Tên tàu: ….....; Công dụng (nghề):….....
Năm, nơi đóng: ….....
Nơi đăng ký(*): ….....
Thông số cơ bản của tàu (m): Lmax=…....…; Bmax=…..…..; D=……...
Vật liệu vỏ: ….....; Nghề kiêm: ….....
Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, *kW*	Vòng quay định mức, *rpm*

Họ tên, chữ ký những người có mặt khi kiểm tra:
……..…
……..…

Biên bản này được lập 02 bản: Chủ tàu 01 bản, đăng kiểm tàu cá 01 bản.

CHỦ TÀU/ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU **ĐĂNG KIỂM VIÊN**

(Chữ ký/ký số -nếu có, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Ghi trong trường hợp cải hoán.

Mẫu số 05.ĐKT

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness



Nº .....

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ

TÀU CÁ/ TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN/TÀU PHỤC VỤ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN(*)

REGISTRATION CERTIFICATE OF FISHING VESSEL/SHIPS DUTY FISHERIES/ *SHIPS SERVING AQUACULTURE* (*)

.....(**).....

Chứng nhận tàu cá/tàu công vụ thủy sản(*) có các thông số dưới đây đã được đăng ký vào Sổ Đăng ký tàu cá Việt Nam:

Hereby certifies that the fishing vessel/Ships duty fisheries/ships serving aquaculture (*) with the following specifications has been registered into The Vietnam National Vessel Registration Book:

Tên tàu:
Name of Vessel
Chủ tàu:
Vessel owner
Số CCCD/CC/ĐKKD
Identity card
Tổng dung tích, GT:
Gross Tonnage
Chiều dài L_{max}, m:
Length overal
Chiều dài thiết kế L_{tk}, m:
Length
Chiều cao mạn D, m:
Draught
Kiểu tàu:
Type of Vessel
Năm và nơi đóng:
Year and Place of Build
Số lượng máy:
Number of Engines

Hô hiệu: *Signal Letters* Nơi thường trú:
Residential Address
Công dụng (nghề):
Used for (fishing gear)
Trọng tải toàn phần (DW): tấn
Dead weight
Chiều rộng B_{max}, m:
Breadth overal
Chiều rộng thiết kế B_{tk}, m:
Breadth
Chiều chìm d, m:
Depth
Tốc độ tự do hl/h:
Speed
Vật liệu vỏ:
Materials
Tổng công suất (kW):
Total power

Ký hiệu máy *Type of machine*	Số máy *Number engines*	Công suất (kW) *Power*	Năm và nơi chế tạo *Year and place of manufacture*
.....	.....	.....	.....

Cảng đăng ký:
Port Registry
Số đăng ký:
Number or registry
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến(***):…
This certificate is valid until

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:
Register of Vessels

Cấp tại …, ngày ….tháng…năm……
Issued at… Date

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU
(Chữ ký/ký số -nếu có, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

THÔNG TIN VỀ CHỦ SỞ HỮU TÀU(****)

TTT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/căn cước công dân	Tỷ lệ cổ phần (%)

Ghi chú (note):

(*) Xóa bỏ chỗ không phù hợp (Remove the wrong place).

(**) Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh là Chi cục có quản lý về thủy sản (the provincial fisheries management agency is the Sub-department of Fisheries);Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Cục Thủy sản và Kiểm ngư (the central fisheries management agency is the Department of Fisheries and Surveillance).

(***) Ghi thời hạn theo thời hạn thuê tàu trần đối với trường hợp thuê tàu trần, không thời hạn đối với các trường hợp khác.

(****) Đối với trường hợp tàu thuộc sở hữu nhiều chủ.

Phụ lục VI

MẪU SỔ DANH BẠ THUYỀN VIÊN TÀU CÁ/ TÀU NUÔI TRỒNG THỦY SẢN ĐIỆN TỬ

1. Mặt ngoài của giao diện

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



SỔ DANH BẠ
THUYỀN VIÊN TÀU CÁ/TÀU NUÔI TRỒNG THỦY SẢN ĐIỆN TỬ*

Số đăng ký: ……..
Chủ tàu:……

Số sổ:.....

Năm…….

** Sổ Danh bạ thuyền viên điện tử thay thế nội dung quản lý danh sách thuyền viên tại cảng và tại trạm kiểm soát Biên phòng trong phần mềm eCDT và Sổ danh bạ thuyền viên bản giấy để kiểm soát danh sách thuyền viên tại cảng và tại trạm kiểm soát Biên phòng.*

2. Danh sách đăng ký thuyền viên (trang thứ hai của giao diện)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số định danh cá nhân	Chức danh	Số văn bằng/Chứng chỉ	Ghi chú
1						
2						
3						
…						
…						

Trạm kiểm soát Biên phòng …… **Đồn Biên phòng** …….

Vào lúc ….. giờ …. phút, Ngày ..... tháng …... năm ……..…..

Đã kiểm tra tàu và xác nhận trên Hệ thống truy xuất nguồn gốc khai thác thủy sản điện tử (nội dung liên quan đến Sổ Danh bạ thuyền viên tàu cá/tàu nuôi trồng thủy sản điện tử) những thông tin sau:

1. Về hồ sơ giấy tờ của tàu khi qua Trạm Biên phòng, gồm: Giấy đăng ký, Giấy phép khai thác, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (nếu có): phù hợp theo quy định pháp luật.

2. Về thuyền viên trên tàu: phù hợp với thông tin trên Sổ Danh bạ thuyền viên tàu cá/tàu nuôi trồng thủy sản điện tử.

3. Về sản phẩm khai thác thủy sản trên tàu: không/có.

4. Về trang thiết bị an toàn, tình trạng hoạt động của thiết bị giám sát hành trình đối với tàu cá từ 15 mét trở lên; đánh dấu tàu cá; kẻ, viết số đăng ký: phù hợp theo quy định pháp luật.

Đủ/không đủ điều kiện để xuất/nhập qua trạm (nhấn nút đồng ý cho qua hoặc không đồng ý cho qua Trạm)

Lưu ý:

1. Số lượng, chức danh thuyền viên do chủ tàu quyết định nhưng phải đảm bảo định biên an toàn tối thiểu tàu cá theo quy định (chưa áp dụng đối với tàu nuôi trồng thủy sản).

2. Khi có sự thay đổi thuyền viên trên tàu cá, chủ tàu/thuyền trưởng xóa tên, thông tin của thuyền viên rời tàu, điền tên và thông tin của thuyền viên mới vào Danh sách đăng ký thuyền viên.

3. Trước tối thiểu 1 giờ khi tàu đi qua Trạm Biên phòng, Chủ tàu/thuyền trưởng gửi Sổ Danh bạ thuyền viên tàu cá/tàu nuôi trồng thủy sản điện tử đến Trạm Biên phòng để yêu cầu được xuất/nhập qua Trạm thông qua môi trường mạng.

4. Khi tàu đi qua Trạm, cán bộ chức năng của Trạm Biên phòng rà soát các giấy tờ liên quan đến tàu trên cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia (Vnfishbase) và kiểm tra thuyền viên, trang thiết bị, đánh dấu tàu cá/tàu nuôi trồng thủy sản trên thực tế. Nếu các thông tin trùng khớp, đáp ứng được yêu cầu về phương tiện, con người, sản phẩm thủy sản thì cập nhật các thông tin và nhấn nút cho phép tàu qua trạm.

2. Tên thủ tục: Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phụ vụ nuôi trồng thuỷ sản (đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét) (1.003634)

2.1. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Trường hợp nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật, các thành phần hồ sơ là bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao y hoặc bản sao chứng thực;

- Trường hợp nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản gốc, bản chính được scan theo quy định.

b) Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật và nộp hồ sơ trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã cấp đăng ký tàu cá trên địa bàn cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm

a) Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026;

b) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá *(chỉ yêu cầu trong trường hợp không khai thác được từ cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia)* hoặc Giấy xác nhận đã đăng ký; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do;

c) Ảnh màu hai bên mạn tàu (9 x 12 cm).

2.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã**.**

Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thuỷ sản

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định

2.9. Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 07.ĐKT VIII ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026.

2.10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

- Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01 tháng 01 năm 2026 quy định về đăng kiểm viên tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật; đăng ký, xóa đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; treo cờ và đánh dấu tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; nhập khẩu tàu cá; phân loại cảng cá; công bố mở, đóng cảng cá; công bố khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;

- Quyết định số 4069/QĐ-BNNMT ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định phân cấp quản lý tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ, vùng nội địa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của UBND thành phố Huế về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Mẫu số 07.ĐK

MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

Kính gửi: .....

Họ tên người khai:.....
Thường trú tại: .....
Số CCCD/CC:…….....
Số điện thoại:……

Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu:

Tên tàu: .....; Số đăng ký:…….....

Năm, nơi đóng:.....

Nơi đăng ký:..... .....

Thông số cơ bản của tàu: L_{max} =……; B_{max} =……..; D =…….

Ltk =……...; Btk...=…….....; d=…….

Vật liệu vỏ: .....; Tổng dung tích (GT): .....

Trọng tải toàn phần, *tấn:* .....Số thuyền viên,*người*.....
Nghề chính: .....Nghề kiêm:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, *kW*	Vòng quay định mức, *rpm*	Ghi chú

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (*Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ*)(**):

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Căn cước công dân	Giá trị cổ phần

3. Lý do đề nghị cấp lại: .....

Tôi xin cam đoan những nội dung nêu trên là đúng sự thật.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU
(Chữ ký/ký số -nếu có, ghi rõ họ tên, đóng dấu)